

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 28 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu Hapro trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rượu Hapro (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | | |
|-----|---------------|----------|
| Ông | Trần Vũ Tuấn | Chủ tịch |
| Ông | Phạm Ngọc Quý | Ủy viên |
| Ông | Phạm Xuân Hà | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|-----|--------------|----------|
| Ông | Trần Vũ Tuấn | Giám đốc |
|-----|--------------|----------|

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Vũ Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018

N: C
CÔ
T
KIẾ
CPA
HỒ

Số: 544/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018
của Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rượu Hapro được lập ngày 05 tháng 6 năm 2018, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu có dấu hiệu tổn thất với giá trị cần trích lập ước tính là 797.843.916 đồng.

Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí trả trước cần phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Số chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ không đầy đủ, không đúng thời gian quy định lần lượt là 5.621.470.344 đồng và 1.613.142.184 đồng.

Chúng tôi không thu thập được bằng chứng để đánh giá khả năng thu hồi của khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" trên Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm 31/03/2018 với giá trị 3.188.013.102 đồng (tại 31/03/2017 là 3.209.725.975 đồng). Công ty đang tiếp tục thu hồi từ các cá nhân và tổ chức liên quan.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được kiểm toán độc lập bởi kiểm toán viên khác, và đã đưa ra Báo cáo kiểm toán ký ngày 26 tháng 5 năm 2017 có ý kiến dạng ngoại trừ do các nội dung sau: trích lập dự phòng phải thu khó đòi và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chi phí trả trước chờ phân bổ.

Vấn đề về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được điều chỉnh vào năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, các vấn đề về trích lập dự phòng phải thu khó đòi, về chi phí trả trước chờ phân bổ tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 và đã được Kiểm toán viên nêu ý kiến kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán này.



A blue handwritten signature, likely of Phan Thanh Nam, the auditor.

Vũ Ngọc Án**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018

Phan Thanh Nam**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

| | MS | TM | 31/03/2018 VND | 01/04/2017 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 12.044.190.154 | 19.043.841.863 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 301.278.774 | 4.333.322.654 |
| 1. Tiền | 111 | | 301.278.774 | 4.333.322.654 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.713.816.723 | 6.611.624.848 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 917.494.550 | 2.980.199.882 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 53.927.526 | 70.427.526 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 554.381.545 | 351.271.465 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.5 | 3.188.013.102 | 3.209.725.975 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 1.394.578.454 | 2.444.855.262 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.932.263.419 | 2.444.855.262 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (537.684.965) | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.634.516.203 | 5.654.039.099 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 5.626.387.013 | 5.645.909.909 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.8 | 8.129.190 | 8.129.190 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 17.829.767.488 | 19.149.014.818 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.317.248.538 | 9.116.886.830 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.11 | 8.311.561.005 | 9.102.393.741 |
| - Nguyên giá | 222 | | 15.061.546.618 | 15.061.546.618 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.749.985.613) | (5.959.152.877) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 5.687.533 | 14.493.089 |
| - Nguyên giá | 228 | | 79.500.000 | 79.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (73.812.467) | (65.006.911) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.10 | 522.064.418 | 522.064.418 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 522.064.418 | 522.064.418 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.990.454.532 | 9.510.063.570 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 8.990.454.532 | 9.510.063.570 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 29.873.957.642 | 38.192.856.681 |



CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

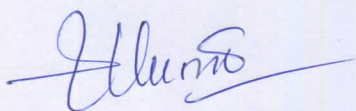
| | MS | TM | 31/03/2018 VND | 01/04/2017 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 11.320.802.766 | 16.839.166.479 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.320.802.766 | 16.839.166.479 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 6.070.845.463 | 10.759.928.133 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 1.133.348.523 | 1.349.025.370 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.8 | 79.313.606 | 189.045.151 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 542.827.464 | 617.942.059 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 2.294.467.710 | 2.723.225.766 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18.553.154.876 | 21.353.690.202 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 18.553.154.876 | 21.353.690.202 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 32.978.600.000 | 32.978.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 32.978.600.000 | 32.978.600.000 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (14.425.445.124) | (11.624.909.798) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (11.624.909.798) | (15.570.106.609) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2.800.535.326) | 3.945.196.811 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 29.873.957.642 | 38.192.856.681 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018


Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Đặng Thị Tuyết



Trần Vũ Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Từ ngày 01/04/2017 | Từ ngày 01/04/2016 |
|---|----|------|---------------------|---------------------|
| | | | đến ngày 31/03/2018 | đến ngày 31/03/2017 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.17 | 1.128.103.574 | 2.656.926.988 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.18 | 23.452.376 | 4.245.756 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 1.104.651.198 | 2.652.681.232 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 2.307.002.684 | 2.877.455.741 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | (1.202.351.486) | (224.774.509) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 2.802.087 | 10.149.074 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 60.410.993 | 76.427.352 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 60.181.259 | 73.394.482 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.22 | 325.577.538 | 2.768.458.529 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.22 | 946.924.787 | 4.168.633.326 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (2.532.462.717) | (7.228.144.642) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.23 | 18.616.803 | 21.028.816.767 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.23 | 286.689.412 | 9.855.475.314 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (268.072.609) | 11.173.341.453 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | (2.800.535.326) | 3.945.196.811 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (2.800.535.326) | 3.945.196.811 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.24 | (849) | 1.196 |

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Đặng Thị Tuyết

Trần Vũ Tuấn

Nguyễn Thị Hương

Đặng Thị Tuyết

Trần Vũ Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

| CHỈ TIÊU | MS | Từ ngày 01/04/2017 | Từ ngày 01/04/2016 |
|---|-----------|------------------------|----------------------|
| | | đến ngày 31/03/2018 | đến ngày 31/03/2017 |
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 3.213.139.656 | 24.212.210.026 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (5.194.128.687) | (18.643.657.255) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (960.336.760) | (1.120.987.410) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 206.868.212 | 67.022.967 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (1.300.388.388) | (1.570.379.468) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (4.034.845.967) | 2.944.208.860 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.802.087 | 4.975.585 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 2.802.087 | 4.975.585 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (100.000.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | - | (100.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | (4.032.043.880) | 2.849.184.445 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.333.322.654 | 1.488.614.257 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (4.476.048) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 301.278.774 | 4.333.322.654 |

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018

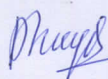
Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Đặng Thị Tuyết



Trần Vũ Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Rượu Hapro (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 27 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 27/02/2017 là 32.978.600.000 VND (Ba mươi hai tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn).

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|--------------------------------|------------------|-----------------------|--------------|
| Công ty CP Vang Thăng Long | 100.000 | 1.000.000.000 | 3,03% |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội | 1.800.000 | 18.000.000.000 | 54,58% |
| Các cổ đông khác | 1.397.860 | 13.978.600.000 | 42,39% |
| Tổng | 3.297.860 | 32.978.600.000 | 100% |

Số lao động bình quân trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018: 15 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh cồn, rượu các loại (Không bao gồm kinh doanh quán Bar); Kinh doanh nước uống tinh khiết; Bán buôn đồ uống có cồn (Bán buôn rượu mạnh, bán buôn rượu vang, bán buôn bia); Mua rượu vang ở dạng thùng rồi đóng chai mà không làm thay đổi thành phần của rượu; Rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn (Bán buôn đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt; có hoặc không có ga như: coca cola; pepsi cola; nước cam, chanh, nước quả khác; bán buôn nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân phối vào đâu, chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, bao bì dùng cho ngành thực phẩm;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, chi tiết: Sản xuất, chế biến rượu, cồn công nghiệp và y tế; sản xuất, chế biến cồn, rượu thực phẩm;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: sản xuất nước uống tinh khiết;
- Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: vận hành hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt, cung cấp thiết bị, dây chuyền sản xuất cồn, rượu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm sinh vệ sinh; Bán buôn hàng gốm sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn tổng hợp;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Nhà hàng và các dịch ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ đóng gói (Không bao gồm sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: kinh doanh cồn, rượu và cho thuê mặt bằng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2018, Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu, hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm tài chính kết thúc 31/03/2018 (Số năm) |
|----------------------------|--|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 – 45 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 không có chi phí lãi vay vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

01
NG
NH
T
VIE
AN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cồn, rượu, cho thuê mặt bằng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2018 | 01/04/2017 |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 21.225.794 | 83.539.815 |
| Tiền gửi ngân hàng | 280.052.980 | 4.249.782.839 |
| Tổng | 301.278.774 | 4.333.322.654 |

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/03/2018 | 01/04/2017 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 917.494.550 | 2.980.199.882 |
| Công ty CP Du lịch Nam Định | 63.720.000 | 63.720.000 |
| Công ty CP sản xuất kinh doanh gia súc gia cầm | 141.284.421 | 141.284.421 |
| Công ty CP XNK Thủ công MN & DL | 51.519.946 | 51.519.946 |
| Thương Nhân Hapro | 37.080.000 | 37.080.000 |
| Công ty CP XNK Lào Cai | 61.510.984 | 49.215.629 |
| Công ty Siêu thị Hà Nội | 30.000.009 | 30.000.009 |
| Công ty TNHH MTV Thiên An | 96.601.815 | 96.601.815 |
| Công ty TNHH MTV SX và TM Thanh Thảo | 100.500.027 | 100.500.027 |
| Công ty TNHH SX&TM Trường An | 55.300.000 | 55.300.000 |
| Nhà phân phối Thăng Cường | 33.058.345 | - |
| Tổng Công ty Thương mại Hà Nội | - | 662.049.304 |
| Công ty CP phân phối Hapro | 3.746.001 | 1.201.498.668 |
| Công ty CP Vang Thăng Long | 9.216.663 | 100.730.914 |
| Công ty CP thực phẩm Hà Nội | 100.500.027 | 100.500.027 |
| Công ty TNHH SX&TM Trường An | 133.456.312 | 290.199.122 |
| Phải thu các đối tượng khác | - | - |
| Tổng | 917.494.550 | 2.980.199.882 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Trả trước cho người bán

| | 31/03/2018 | 01/04/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 53.927.526 | 70.427.526 |
| Công ty CP đầu tư và thương mại Kinh bắc | 45.927.526 | 45.927.526 |
| Công ty CP chứng khoán Tân Việt | - | 16.500.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Anh 1 | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Tổng | 53.927.526 | 70.427.526 |

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

| | 31/03/2018 | | 01/04/2017 | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 554.381.545 | - | 351.271.465 | - |
| Tạm ứng | 160.737.889 | - | 168.571.189 | - |
| Phải thu khác ngắn hạn | 393.643.656 | - | 182.700.276 | - |
| <i>Cao Thị Thiên</i> | 4.088.256 | - | - | - |
| <i>Công ty Thép Việt Nhật</i> | 4.187.838 | - | 4.187.838 | - |
| <i>Công ty TNHH Bầu Trời Việt</i> | 2.978.451 | - | 2.978.451 | - |
| <i>Hoàng Văn Vịnh</i> | 9.119.500 | - | 9.119.500 | - |
| <i>Nguyễn Diệu Linh</i> | 25.554.950 | - | 35.358.700 | - |
| <i>Nguyễn Thế Thành</i> | 2.726.346 | - | 2.726.346 | - |
| <i>Nguyễn Thị Hiền</i> | 2.725.504 | - | - | - |
| <i>Nguyễn Thị Huy</i> | 56.700 | - | - | - |
| <i>Nguyễn Thị Mai Dung</i> | - | - | 1.487.525 | - |
| <i>Nguyễn Thị Thu Hiền</i> | 2.020.783 | - | 2.020.783 | - |
| <i>Nguyễn Thị Thảo KT</i> | 30.767.475 | - | 19.686.225 | - |
| <i>Nguyễn Việt Hùng</i> | 12.183.750 | - | 12.183.750 | - |
| <i>Nguyễn Văn Hạnh</i> | 11.491.519 | - | 11.491.519 | - |
| <i>Nguyễn Văn Độ</i> | 3.156.800 | - | 3.156.800 | - |
| <i>Nguyễn Đắc Kiên</i> | 9.911.160 | - | 3.976.700 | - |
| <i>Phan Thị Lan Anh</i> | 5.023.200 | - | 5.023.200 | - |
| <i>Phan Tuấn Anh</i> | 933.660 | - | 933.660 | - |
| <i>Phải thu mẫu Phòng Thí nghiệm</i> | 5.046.134 | - | 5.046.134 | - |
| <i>Phạm Xuân Thái</i> | 5.965.050 | - | 5.965.050 | - |
| <i>Trần Thu Trang</i> | 3.498.300 | - | 3.498.300 | - |
| <i>Xí nghiệp Toàn Thắng</i> | 6.560.535 | - | 6.560.535 | - |
| <i>Đình Thu Hiền</i> | 5.247.450 | - | 5.247.450 | - |
| <i>Đoàn Văn Ưông</i> | 5.632.470 | - | 5.632.470 | - |
| <i>Đại lý Vi</i> | 1.419.870 | - | 1.419.870 | - |
| <i>Đỗ Thị Thu Hà</i> | 4.999.470 | - | 4.999.470 | - |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn Quản lý QT và hỗ trợ KT cao</i> | 30.000.000 | - | 30.000.000 | - |
| <i>Nguyễn Đắc Kiên</i> | 198.348.485 | - | - | - |
| Tổng | 554.381.545 | - | 351.271.465 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/03/2018 | 01/04/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 3.188.013.102 | 3.209.725.975 |
| C223 Vật liệu phụ | 66.706.437 | 66.706.437 |
| Nhiên liệu | 13.444.774 | 13.444.774 |
| Công cụ dụng cụ | 52.407.650 | 52.407.650 |
| Bán thành phẩm đầu vào: rượu thô | 83.987.771 | 83.987.771 |
| Bán thành phẩm đầu vào: cồn tinh | 132.959.375 | 132.959.375 |
| Rượu lọc chờ chiết chai | 6.891.927 | 6.891.927 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khâu lọc | 15.154 | 15.154 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khâu đóng chai | 20.275.807 | 20.275.807 |
| Thành phẩm | 2.322.081.184 | 2.341.315.637 |
| Hàng hóa | 437.024.879 | 439.503.299 |
| Hàng gửi đi bán | 52.218.144 | 52.218.144 |
| Tổng | 3.188.013.102 | 3.209.725.975 |

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2018 | | 01/04/2017 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 442.364.124 | (371.551.937) | 445.645.482 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 161.914.565 | (161.914.562) | 161.610.021 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.182.679.840 | - | 903.416.853 | - |
| Thành phẩm | 141.086.417 | - | 482.596.967 | - |
| Hàng hóa | 4.218.473 | (4.218.466) | 451.585.939 | - |
| Tổng | 1.932.263.419 | (537.684.965) | 2.444.855.262 | - |

5.7 Chi phí trả trước

| | 31/03/2018 | 01/04/2017 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 5.626.387.013 | 5.645.909.909 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 5.626.387.013 | 5.645.909.909 |
| Dài hạn | 8.990.454.532 | 9.510.063.570 |
| Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất | 7.321.528.885 | 7.512.110.977 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 1.668.925.647 | 1.997.952.593 |
| Tổng | 14.616.841.545 | 15.155.973.479 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

| | 01/04/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/03/2018 |
|---|--------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|
| Phải nộp | 189.045.151 | 280.147.063 | 389.878.608 | 79.313.606 |
| Thuế giá trị gia tăng | 44.103.884 | 127.654.395 | 144.739.047 | 27.019.232 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 52.928.890 | 148.440.414 | 149.074.930 | 52.294.374 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 92.012.377 | 52.254 | 92.064.631 | - |
| Phải thu | 8.129.190 | - | - | 8.129.190 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.129.190 | - | - | 8.129.190 |

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

| | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| NGUYỄN GIÀ | | | |
| Số dư tại 01/04/2017 | 47.000.000 | 32.500.000 | 79.500.000 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2018 | <u>47.000.000</u> | <u>32.500.000</u> | <u>79.500.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/04/2017 | 41.444.440 | 23.562.471 | 65.006.911 |
| Tăng trong năm | 5.555.560 | 3.249.996 | 8.805.556 |
| Khấu hao trong năm | 5.555.560 | 3.249.996 | 8.805.556 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2018 | <u>47.000.000</u> | <u>26.812.467</u> | <u>73.812.467</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/04/2017 | <u>5.555.560</u> | <u>8.937.529</u> | <u>14.493.089</u> |
| Tại 31/03/2018 | <u>-</u> | <u>5.687.533</u> | <u>5.687.533</u> |

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/03/2018 VND | 01/04/2017 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 522.064.418 | 522.064.418 |
| Phí dự án KCN và chế xuất Hà Nội | 350.635.847 | 350.635.847 |
| Mua máy và thiết bị Công ty công nghệ Minh Đức | 171.428.571 | 171.428.571 |
| Tổng | <u>522.064.418</u> | <u>522.064.418</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11 Tài sản cố định hữu hình

MẪU B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/04/2017 | 11.510.206.167 | 2.862.321.731 | 689.018.720 | 15.061.546.618 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2018 | 11.510.206.167 | 2.862.321.731 | 689.018.720 | 15.061.546.618 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/04/2017 | 2.815.660.494 | 2.515.120.170 | 628.372.213 | 5.959.152.877 |
| Tăng trong năm | 640.463.940 | 123.057.319 | 27.311.477 | 790.832.736 |
| Khấu hao trong năm | 640.463.940 | 123.057.319 | 27.311.477 | 790.832.736 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2018 | 3.456.124.434 | 2.638.177.489 | 655.683.690 | 6.749.985.613 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/04/2017 | 8.694.545.673 | 347.201.561 | 60.646.507 | 9.102.393.741 |
| Tại 31/03/2018 | 8.054.081.733 | 224.144.242 | 33.335.030 | 8.311.561.005 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

| | 31/03/2018 | | 01/04/2017 | |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 6.070.845.463 | 6.070.845.463 | 10.759.928.133 | 10.759.928.133 |
| Công ty CP phân phối Hapro | 574.262.785 | 574.262.785 | 1.236.312.089 | 1.236.312.089 |
| Công ty CP Thương mại và XNK Saturn | 295.446.525 | 295.446.525 | 295.446.525 | 295.446.525 |
| Công ty TNHH Bạch Long | 170.488.420 | 170.488.420 | 170.488.420 | 170.488.420 |
| Công ty TNHH than và nông sản thực phẩm TNT | 37.970.000 | 37.970.000 | 37.970.000 | 37.970.000 |
| Công ty TNHH Âu Trường Thành | 36.599.700 | 36.599.700 | 36.599.700 | 36.599.700 |
| Nhà Máy Mỹ Hapro | 216.282.334 | 216.282.334 | 216.282.334 | 216.282.334 |
| Nhà máy sản xuất cồn rượu Xuân An, Công ty TNHH Thanh Thành Đạt | 267.508.031 | 267.508.031 | 267.508.031 | 267.508.031 |
| Tổng Công ty Thương mại Hà Nội | 1.655.868.949 | 1.655.868.949 | 5.526.441.982 | 5.526.441.982 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội-Trung tâm kinh doanh miễn thuế | 2.627.146.336 | 2.627.146.336 | 2.713.448.745 | 2.713.448.745 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 189.272.383 | 189.272.383 | 259.430.307 | 259.430.307 |
| Tổng | 6.070.845.463 | 6.070.845.463 | 10.759.928.133 | 10.759.928.133 |

10/1
GT
HH
TOÁ
ETN
NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Người mua trả tiền trước*Đơn vị tính: VND*

| | 31/03/2018 | | 01/04/2017 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 1.133.348.523 | 1.133.348.523 | 1.349.025.370 | 1.349.025.370 |
| Công ty CP vật liệu điện và TM Hà Nội | 22.990.000 | 22.990.000 | - | - |
| Công ty CP đầu tư thương mại Hapro Đà Nẵng | 581.664.624 | 581.664.624 | 581.664.624 | 581.664.624 |
| Công ty TNHH thiết bị GD Đức Thanh | 110.000.000 | 110.000.000 | - | - |
| Siêu thị Sài Đồng | 1.056.505 | 1.056.505 | 1.056.505 | 1.056.505 |
| ST 26 Đức Giang | 11.248.390 | 11.248.390 | 11.248.390 | 11.248.390 |
| ST 349 Ngọc Lâm | 1.696.186 | 1.696.186 | 1.696.186 | 1.696.186 |
| ST 622 Ngô Gia Tự | 426.900 | 426.900 | 426.900 | 426.900 |
| ST số 2 Ngô Xuân Quảng | 19.902.001 | 19.902.001 | 19.902.001 | 19.902.001 |
| ST Đông Anh | 14.563.866 | 14.563.866 | 14.563.866 | 14.563.866 |
| Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Trung tâm phát triển thị trường nội địa | 361.808.923 | 361.808.923 | 361.808.923 | 361.808.923 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội-Trung tâm kinh doanh miễn thuế | 7.991.128 | 7.991.128 | - | - |
| Công ty TNHH Dinh dưỡng Nuticare | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Tổng Công ty Thương mại Hà Nội | - | - | 256.407.655 | 256.407.655 |
| Người mua trả trước ngắn hạn khác | - | - | 250.320 | 250.320 |
| Tổng | 1.133.348.523 | 1.133.348.523 | 1.349.025.370 | 1.349.025.370 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Phải trả, phải nộp khác*Đơn vị tính: VND*

| | 31/03/2018 | 01/04/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.294.467.710 | 2.723.225.766 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 398.417 |
| Kinh phí công đoàn | 60.170.430 | 58.153.066 |
| Bảo hiểm xã hội | 618.654.858 | 1.118.651.936 |
| Bảo hiểm y tế | 38.892.790 | 33.619.268 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 60.238.900 | 57.900.847 |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.516.510.732 | 1.454.502.232 |
| <i>Bảo hiểm xã hội Huyện Gia Lâm</i> | <i>62.303.100</i> | <i>294.600</i> |
| <i>Công ty TNHH Tư vấn Quản lý QT và hỗ trợ KT cao</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Lê Quang Vinh</i> | <i>15.000.000</i> | <i>15.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Kim Hào</i> | <i>663.192</i> | <i>663.192</i> |
| <i>Nguyễn Văn Nam (CNT: 168009457)</i> | <i>500.000.000</i> | <i>500.000.000</i> |
| <i>Phan Kim Hoàng</i> | <i>30.000.000</i> | <i>30.000.000</i> |
| <i>Sở khoa học và Công nghệ Hà Nội</i> | <i>40.000.000</i> | <i>40.000.000</i> |
| <i>Trần Vũ Tuấn</i> | <i>500.000.000</i> | <i>500.000.000</i> |
| <i>Tổng Công ty Thương mại Hà Nội</i> | <i>28.544.440</i> | <i>28.544.440</i> |
| <i>Đỗ Mạnh Hùng</i> | <i>340.000.000</i> | <i>340.000.000</i> |
| Tổng | 2.294.467.710 | 2.723.225.766 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| Vay | 31/03/2018 | | Phát sinh | | 01/04/2017 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------|------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | - | - | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bình Minh Việt (*) | 300.000.000 | 300.000.000 | - | - | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Nguyễn Thị Hồng Vân | 100.000.000 | 100.000.000 | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Tổng Công ty Thương mại Hà nội (**) | 800.000.000 | 800.000.000 | - | - | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Tổng | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | - | - | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |

(*) Hợp đồng vay số 01/HĐVV-2014 ngày 02/01/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 01/04/2017 gia hạn thời hạn vay đến 31/03/2018; số tiền vay ban đầu 300.000.000 đồng; lãi suất áp dụng theo lãi suất ngân hàng; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không dùng tài sản đảm bảo.

(**) Hợp đồng vay số 01/12/Hapro-CTR ngày 04/07/2012 và phụ lục hợp đồng vay ngày 25/02/2017 gia hạn thời hạn vay đến 31/03/2018; số tiền vay ban đầu 1.000.000.000 đồng, lãi suất điều chỉnh theo lãi suất của Tổng Công ty huy động từ các tổ chức, cá nhân; mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không dùng tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Đơn vị tính: VND</u> |
|-----------------------------|--------------------------------------|--|-------------------------|
| Số dư tại 01/04/2016 | 34.363.600.000 | (15.570.106.609) | 18.793.493.391 |
| Lãi trong năm | - | 3.945.196.811 | 3.945.196.811 |
| Giảm khác | (1.385.000.000) | - | (1.385.000.000) |
| Số dư tại 31/03/2017 | 32.978.600.000 | (11.624.909.798) | 21.353.690.202 |
| Số dư tại 01/04/2017 | 32.978.600.000 | (11.624.909.798) | 21.353.690.202 |
| Lỗ trong năm nay | - | (2.800.535.326) | (2.800.535.326) |
| Số dư tại 31/03/2018 | 32.978.600.000 | (14.425.445.124) | 18.553.154.876 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

| | 31/03/2018 | 01/04/2017 |
|--|-----------------|-----------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.297.860 | 3.297.860 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.297.860 | 3.297.860 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.297.860 | 3.297.860 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.297.860 | 3.297.860 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.297.860 | 3.297.860 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 |
|--|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.128.103.574 | 2.656.926.988 |
| Tổng | <u>1.128.103.574</u> | <u>2.656.926.988</u> |

5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 |
|---------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng bán bị trả lại | 23.452.376 | 4.245.756 |
| Tổng | <u>23.452.376</u> | <u>4.245.756</u> |

5.19 Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 |
|---|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 2.307.002.684 | 2.877.455.741 |
| Tổng | <u>2.307.002.684</u> | <u>2.877.455.741</u> |

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 |
|----------------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.802.087 | 4.975.585 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 5.173.489 |
| Tổng | <u>2.802.087</u> | <u>10.149.074</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Chi phí tài chính

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 VND | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 VND |
|----------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 60.181.259 | 73.394.482 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 229.734 | 3.032.870 |
| Tổng | 60.410.993 | 76.427.352 |

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 VND | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí bán hàng | 325.577.538 | 2.768.458.529 |
| Chi phí nhân viên | 202.292.000 | 1.171.340.864 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 250.000 | 5.552.221 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.896.643 | 14.704.536 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.379.172 | 10.410.252 |
| Chi phí bằng tiền khác | 116.759.723 | 1.566.450.656 |
| Chi phí quản lý | 946.924.787 | 4.168.633.326 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 452.810.878 | 1.234.103.293 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 510.517 | 148.669.499 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.336.441 | 49.815.720 |
| Thuế phí và lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 61.604.328 | 52.849.497 |
| Chi phí bằng tiền khác | 418.662.623 | 2.679.195.317 |
| Tổng | 1.272.502.325 | 6.937.091.855 |

5.23 Thu nhập khác, Chi phí khác

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 VND | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền thuê lại lô đất E1, E3 và E2B cụm CNTP Hapro và thu nhập từ tiền thuê mặt bằng được bên cho thuê giảm | - | 21.028.816.767 |
| Thu nhập khác | 18.616.803 | - |
| Tổng | 18.616.803 | 21.028.816.767 |
| Chi phí khác | | |
| Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm | 55.280.992 | 140.154.281 |
| Chi phí thuê đất của lô đất E1, E3 và E2B đã chuyển nhượng tại cụm CNTP Hapro | - | 9.136.342.593 |
| Chi phí khác | 231.408.420 | 578.978.440 |
| Tổng | 286.689.412 | 9.855.475.314 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (268.072.609) | 11.173.341.453 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 VND | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | (2.800.535.326) | 3.945.196.811 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (2.800.535.326) | 3.945.196.811 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 3.297.860 | 3.297.860 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (849) | 1.196 |

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 VND | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 208.541.638 | 1.230.290.778 |
| Chi phí nhân công | 1.149.045.155 | 3.108.351.798 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 799.638.292 | 612.345.355 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 63.983.500 | 72.473.894 |
| Chi phí khác bằng tiền | 542.122.346 | 4.428.244.746 |
| Tổng | 2.763.330.931 | 9.451.706.571 |

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Giao dịch với nhân sự chủ chốt*

| | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 VND | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 VND |
|-------------------------------|---|---|
| Thù lao của Hội đồng quản trị | - | - |
| Lương của Ban Giám đốc | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Tổng | 6.000.000 | 6.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| Bán hàng | Mối quan hệ | Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/03/2018 VND | Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/03/2017 VND |
|--|-------------|---|---|
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội | Công ty mẹ | 263.150.909 | 263.026.725 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội - Trung tâm kinh doanh miễn thuế | Công ty mẹ | 138.564.279 | 78.182.725 |
| Công ty CP Vang Thăng Long | Cổ đông | - | 20.248.935.200 |
| Tổng | | 401.715.188 | 20.590.144.651 |

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU HAPRO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan*

| Các khoản phải thu | Mối quan hệ | 31/03/2018 VND | 01/04/2017 VND |
|--|-------------|-------------------|----------------------|
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội | Công ty mẹ | 33.058.345 | - |
| Công ty CP Vang Thăng Long | Cổ đông | 3.746.001 | 1.201.498.668 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội - Trung tâm kinh doanh miễn thuế | Công ty mẹ | - | 27.655.504 |
| Tổng | | 36.804.346 | 1.229.154.172 |

Số dư với các bên liên quan

| Các khoản phải trả | Mối quan hệ | 31/03/2018 VND | 01/04/2017 VND |
|---|-------------|----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội - khoản người mua trả tiền trước | Công ty mẹ | - | 256.407.655 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội - Trung tâm phát triển thị trường nội địa - khoản người mua trả tiền trước | Công ty mẹ | 361.808.923 | 361.808.923 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội - khoản phải trả người bán | Công ty mẹ | 1.655.868.949 | 5.526.441.982 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội - Trung tâm kinh doanh miễn thuế - khoản phải trả người bán | Công ty mẹ | 2.627.146.336 | 2.713.448.745 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội - khoản phải trả khác | Công ty mẹ | 28.544.440 | 28.544.440 |
| Tổng Công ty thương mại Hà Nội - Trung tâm kinh doanh miễn thuế - khoản người mua trả tiền trước | Công ty mẹ | 7.991.128 | - |
| Tổng | | 4.681.359.776 | 8.886.651.745 |

6.2 Thông tin so sánh

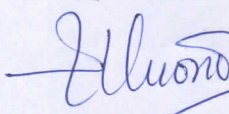
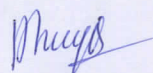
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Cimeico với ý kiến chấp nhận từng phần.

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc


Nguyễn Thị Hương

Đặng Thị Tuyết

Trần Vũ Tuấn